CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1904/2017/TB-ACM *V/v: Công bố BCTC Quý I năm 2017*	*Bắc Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2017*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCKNN VÀ SGDCK HÀ NỘI

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường**
Trụ sở chính: Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0240 222 6669 Fax: 0240 222 6669
Mã chứng khoán: ACM
Người công bố thông tin: Phạm Thị Thúy Hạnh
Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố Báo cáo tài chính quý I năm 2017.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 19/04/2017 tại Website: acuonggroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG

PHẠM THỊ THÚY HẠNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CP TĐ KS Á CƯỜNG
ĐỊA CHỈ: GỐC GẠO- CẨM ĐÀN- SƠN ĐỘNG-BG
MST: 0100511368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG

QUÝ I NĂM 2017

NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**283,557,283,339**	**278,332,672,395**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2,231,826,351**	**8,240,945,075**
1. Tiền	111		2,231,826,351	8,240,945,075
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**193,883,139,491**	**188,335,175,017**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	97,109,046,180	91,676,480,380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,265,000,000	1,135,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		80,307,402,811	80,322,004,137
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15,201,690,500	15,201,690,500
IV. Hàng tồn kho	**140**		**86,119,337,414**	**80,437,704,782**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	86,119,337,414	80,437,704,782
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,322,980,083**	**1,318,847,521**
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,322,980,083	1,318,847,521
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**419,644,453,864**	**424,539,128,676**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**43,484,000,000**	**43,484,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	43,484,000,000	43,484,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**262,734,700,997**	**267,928,275,569**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	262,734,700,997	267,928,275,569
Nguyên giá	*222*		*317,502,853,006*	*317,502,853,006*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(54,768,152,009)*	*(49,574,577,437)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**62,040,518,752**	**62,040,518,752**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	62,040,518,752	62,040,518,752
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**50,000,000,000**	**50,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	50,000,000,000	50,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,385,234,115**	**1,086,334,355**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1,385,234,115	1,086,334,355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**703,201,737,203**	**702,871,801,071**

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**161,316,586,704**	**161,125,808,474**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**115,847,180,126**	**115,656,401,896**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25,049,389,388	27,123,085,759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,989,206,366	3,972,534,449
4. Phải trả người lao động	314		451,636,927	891,046,658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,659,164,419	3,752,517,036
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		20,371,875,010	19,633,309,978
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	26,194,313,567	26,152,313,567
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	33,037,594,449	33,037,594,449
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,094,000,000	1,094,000,000
II. Nợ dài hạn	**330**		**45,469,406,578**	**45,469,406,578**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	45,469,406,578	45,469,406,578
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**541,885,150,499**	**541,745,992,597**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**541,885,150,499**	**541,745,992,597**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510,000,000,000	510,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510,000,000,000	510,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,800,000,000	1,800,000,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,085,150,499	29,945,992,597
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29,945,992,597	20,762,487,951
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		139,157,902	9,183,504,646
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**703,201,737,203**	**702,871,801,071**

Bắc Giang, ngày ..... tháng ..... năm 2017

Lập biểu	Phụ trách phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Ngọc San	Nguyễn Văn Quyết	Phạm Thị Thúy Hạnh

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG
Địa chỉ: Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0240.222.6669

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-NTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8,005,678,000	40,384,699,225	8,005,678,000	40,384,699,225
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.2**	**8,005,678,000**	**40,384,699,225**	**8,005,678,000**	**40,384,699,225**
3.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5,480,138,668	32,634,966,257	5,480,138,668	32,634,966,257
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**2,525,539,332**	**7,749,732,968**	**2,525,539,332**	**7,749,732,968**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11,546	225,405	11,546	225,405
6.	Chi phí tài chính	22	VI.5	1,906,647,383	2,074,565,970	1,906,647,383	2,074,565,970
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,906,647,383*	*2,073,078,146*	*1,906,647,383*	*2,073,078,146*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	472,864,319	602,195,878	472,864,319	602,195,878
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**146,039,176**	**5,073,196,525**	**146,039,176**	**5,073,196,525**
9.	Thu nhập khác	31		20,680,000		20,680,000	
10.	Chi phí khác	32	VI.7	10,889,357	504,495,068	10,889,357	504,495,068
11.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**9,790,643**	**(504,495,068)**	**9,790,643**	**(504,495,068)**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**155,829,819**	**4,568,701,457**	**155,829,819**	**4,568,701,457**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	16,671,917	456,870,146	16,671,917	456,870,146
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**139,157,902**	**4,111,831,311**	**139,157,902**	**4,111,831,311**

Bắc Giang, ngày ..... tháng ..... năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Ngọc San	Nguyễn Văn Quyết	Phạm Thị Thúy Hạnh

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,065,000,000	24,319,560,423
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(8,600,776,697)	(194,969,931)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(799,144,215)	(1,559,982,925)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	0	(1,345,298,103)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,750,680,000	
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,424,889,358)	(5,227,407,516)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(6,009,130,270)**	**15,991,901,948**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	0	(46,575,000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,546	224,405
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**11,546**	**(46,350,595)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
2.	Tiền thu từ đi vay	33	0	7,822,186,380
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(13,307,534,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**0**	**(5,485,347,620)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(6,009,118,724)**	**10,460,203,733**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**8,240,945,075**	**1,992,404,566**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2,231,826,351**	**12,452,608,299**

Bắc Giang, ngày ..... tháng ..... năm 2017

Lập biểu	Phụ trách phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Ngọc San	Nguyễn Văn Quyết	Phạm Thị Thúy Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QÚY 1 NĂM 2017
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 048157 lần đầu ngày 15/02/1996, và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100511368 thay đổi lần thứ 24 ngày 14/12/2016. Doanh nghiệp đăng ký chuyển đổi sang công ty cổ phần ngày 16/9/2011.

Mã chứng khoán niêm yết: ACM

Trụ sở: Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **560.000.000.000** đồng *(Năm trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn).*

Vốn thực góp tới thời điểm 31/03/2017 là **510.000.000.000** đồng *(Năm trăm mười tỷ đồng chẵn).*

Cơ cấu Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường bao gồm:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường có trụ sở tại thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tại Bắc Giang có trụ sở tại thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang: Chi nhánh được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh với mã số là 0100511368-004, đăng ký lần đầu ngày 26/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31/3/2014;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường - Mỏ than Đồng Tàn có trụ sở tại thôn Lái, xã An Bá, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang: Chi nhánh được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh với mã số là 0100511368-005, đăng ký lần đầu ngày 22/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012.

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tại Hà Nội có trụ sở tại 136F Trần Vũ, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện với mã số là 0100511368-006, đăng ký lần đầu ngày 23/11/2015.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017, lĩnh vực kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là chế biến quặng đồng và tinh quặng, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đồng.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là:

- Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác dầu thô; Khai thác và thu gom than non, than cứng; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);

3- Ngành nghề kinh doanh *(tiếp theo)*

- Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất than cốc; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn giày dép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Đại lý, môi giới; Dịch vụ vận tải;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại.

3- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty là 12 tháng.

4- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý 1

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý 1 năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính quý 1 đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận dưới các hình thức Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Văn phòng Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Riêng khoản đầu tư mà Văn phòng Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình do góp vốn

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I*(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I)

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) *(tiếp theo)*

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*5 - 30 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 8 năm*
Tài sản cố định hữu hình khác	*4 - 20 năm*

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Văn phòng Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ; Văn phòng Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Văn phòng Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I*(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I)

9- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả *(tiếp theo)*

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Văn phòng Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm.

12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu *(tiếp theo)*

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành *(tiếp theo)*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 20121000046 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang lần đầu ngày 06/11/2007, thay đổi lần thứ 01 ngày 25/9/2012 về việc đầu tư Nhà máy tuyển và luyện đồng công suất 1.000 tấn/năm tại xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang thì dự án của Công ty thuộc phụ lục A - danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và phụ lục B - danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; ngoài ra theo quy định đối với hoạt động đầu tư có lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất Văn phòng Công ty sẽ được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Dự án đã hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động vào tháng 3/2013, tuy nhiên trong năm 2013 Công ty được chuyển lỗ từ các năm trước nên không có thu nhập tính thuế. Vì vậy, Văn phòng Công ty thực hiện áp dụng miễn Thuế TNDN trong 02 năm 2014 và 2015; giảm thuế TNDN trong 03 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế TNDN của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17- Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Văn phòng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Văn phòng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

17- Công cụ tài chính *(tiếp theo)*

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Văn phòng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Văn phòng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1- Tiền

	31/03/2017	01/01/2017
Tiền	**2,231,826,351**	**8,240,945,075**
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,231,826,351	8,240,945,075
Cộng	**2,231,826,351**	**8,240,945,075**

2- Phải thu của khách hàng

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn				0
Công ty CPTM & DVXD Trường Xuân	981,269,300	0	0	0
Công ty TNHH Kim loại màu Vũ Gia	43,125,203,030	0	43,125,203,030	0
Công ty Cảnh Phong - TNHH	128,453,800	0		0
Công ty CP TM XNK Thiên Phú	190,376,700			
Công ty TNHH ĐTPT DHA Hà Nội	52,683,743,350		47,183,523,350	
Đối tượng khác			1,367,754,000	
Cộng	**97,109,046,180**	**0**	**91,676,480,380**	**0**

3- Trả trước cho người bán

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP TV TN MT Việt Nam	365,000,000	0	235,000,000	0
Công ty TNHH MTV Xây lắp Bắc Giang	500,000,000	0	500,000,000	0
Trả trước cho các đối tượng khác	400,000,000	0	400,000,000	0
Cộng	**1,265,000,000**	**0**	**1,135,000,000**	**0**

4- Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	***15,200,000,000***	0	***15,200,000,000***	0
Ông Nguyễn Xuân Thanh	6,700,000,000	*0*	*6,700,000,000*	*0*
Bà Phạm Thị Thúy Hạnh	8,500,000,000		*8,500,000,000*	
Phải thu khác	1,690,500	0	1,690,500	0
Cộng	**15,201,690,500**	**0**	**15,201,690,500**	**0**

5- Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50,550,230,165	0	43,599,453,945	0
Công cụ, dụng cụ	9,323,636	0	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,938,068,703	0	36,664,717,056	0
Thành phẩm	20,621,714,910	0	173,533,781	0
Cộng	**86,119,337,414**	**0**	**80,437,704,782**	**0**

6- Phải thu dài hạn khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đô Linh (*)	43,484,000,000	0	43,484,000,000	0
Cộng	**43,484,000,000**	**0**	**43,484,000,000**	**0**

(*): Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0644603665 ngày 12/4/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An chứng nhận dự án khai thác, sản xuất và chế biến quặng vàng gốc tại khu Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường và Công ty Cổ phần Đô Linh.

Tổng vốn đầu tư của dự án là 330,22 tỷ đồng trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 89,5 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường góp 80,55 tỷ đồng, chiếm 90% vốn góp)
- Phần còn lại là vốn huy động để thực hiện dự án là 240,72 tỷ đồng.

Thời gian hoạt động: 50 năm kể từ ngày nhận được bàn giao mặt bằng.

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	**85,795,043,005**	**63,060,964,475**	**6,615,401,697**	**59,806,000**	**161,971,637,829**	**317,502,853,006**
Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2017	**85,795,043,005**	**63,060,964,475**	**6,615,401,697**	**59,806,000**	**161,971,637,829**	**317,502,853,006**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	**8,495,038,820**	**19,589,594,463**	**3,139,766,196**	**59,806,000**	**18,290,371,958**	**49,574,577,437**
Khấu hao trong kỳ	988,512,999	1,599,825,828	223,299,891	0	2,381,935,854	5,193,574,572
Tại ngày 31/03/2017	**9,483,551,819**	**21,189,420,291**	**3,363,066,087**	**59,806,000**	**20,672,307,812**	**54,768,152,009**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	**77,300,004,185**	**43,471,370,012**	**3,475,635,501**	**0**	**143,681,265,871**	**267,928,275,569**
Tại ngày 31/03/2017	**76,311,491,186**	**41,871,544,184**	**3,252,335,610**	**0**	**141,299,330,017**	**262,734,700,997**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 31/03/2017 nhưng vẫn còn sử dụng là: **321.076.000 đồng**;

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/03/2017 chờ thanh lý: **0 đồng**.

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng hệ thống kè, đập	8,820,993,284	8,820,993,284
Chi phí xây dựng "Nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi công suất 500 tấn/ngày"	46,682,316,936	46,682,316,936
Chi phí dự án "Đầu tư, xây dựng Nhà máy luyện đồng công suất 1000 tấn/năm"	6,537,208,532	6,537,208,532
Cộng	**62,040,518,752**	**0** **62,040,518,752**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I*(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I)

9- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự	Giá trị hợp lý
a- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Tập đoàn khoáng sản Tam Cường	50,000,000,000	0	50,000,000,000	50,000,000,000	0	50,000,000,000
Cộng	**50,000,000,000**	**0**	**50,000,000,000**	**50,000,000,000**	**0**	**50,000,000,000**

10- Chi phí trả trước

	31/03/2017	01/01/2017
	1,385,234,115	**1,086,334,355**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,171,900,782	869,001,022
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	213,333,333	217,333,333
Phí thăm dò mỏ	454,545,455	
Cộng	**1,385,234,115**	**1,086,334,355**

11- Phải trả người bán

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM & DV Sài Thành	3,761,500,000	3,761,500,000	3,761,500,000	3,761,500,000
Công ty TNHH Ngọc Diệp	1,471,558,706	1,471,558,706	1,471,558,706	1,471,558,706
Công ty Cổ phần Đại Đồng Xuân	311,841,804	311,841,804	433,023,054	433,023,054
Công ty TNHH Đầu tư Nhật Quân	9,751,584,000	9,751,584,000	9,350,154,000	9,350,154,000
DNTN Hà Duy	1,180,674,000	1,180,674,000	1,180,674,000	1,180,674,000
DNTN Dương Hải Anh	377,565,613	377,565,613	377,565,613	377,565,613
Công ty Cảnh Phong - TNHH	6,497,301,030	6,497,301,030	8,997,301,030	8,997,301,030
Phải trả các đối tượng khác	1,697,364,235	1,697,364,235	1,551,309,356	1,551,309,356
Cộng	**25,049,389,388**	**25,049,389,388**	**27,123,085,759**	**27,123,085,759**

12-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2017
a- Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2,628,916,805	0	0	2,628,916,805
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,203,787,245	16,671,917	0	1,220,459,162
Thuế Thu nhập cá nhân	25,330,399	0	0	25,330,399
Thuế môn bài	0	3,000,000	3,000,000	0
Phí khai thác tài nguyên, phí khác	114,500,000	0	0	114,500,000
Cộng	**3,972,534,449**	**19,671,917**	**3,000,000**	**3,989,206,366**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I*(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I)

13- Chi phí phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
a- Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	5,659,164,419	3,752,517,036
Cộng	**5,659,164,419**	**3,752,517,036**

14-Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	19,206,000	19,206,000
Bảo hiểm xã hội	433,308,406	433,308,406
Bảo hiểm y tế	69,509,148	69,509,148
Bảo hiểm thất nghiệp	32,290,013	32,290,013
Phải trả về cổ tức theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm	25,500,000,000	25,500,000,000
Các khoản phải trả khác	140,000,000	98,000,000
	26,194,313,567	**26,152,313,567**

15-Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	31/03/2017	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	33,037,594,449	33,037,594,449	0	0	33,037,594,449	33,037,594,449
Cộng	**33,037,594,449**	**33,037,594,449**	**0**	**0**	**33,037,594,449**	**33,037,594,449**
b- Dài hạn (**)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	45,469,406,578	45,469,406,578	0	0	45,469,406,578	45,469,406,578
Cộng	**45,469,406,578**	**45,469,406,578**	**0**	**0**	**45,469,406,578**	**45,469,406,578**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I*(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I)

(*) Chi tiết hợp đồng vay ngắn hạn:

Ngắn hạn	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Lãi suất	Thời hạn vay	Dư gốc vay tại 31/03/2017
	02/2013/HĐ	02/12/2013	45,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất đồng tấm, khoáng sản đi kèm và khai thác Than		Thả nổi	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	
	01/2015/2635737/HĐTD	18/12/2015	15,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (vay ngắn hạn, mở LC và bảo lãnh thanh toán)	Thế chấp, cầm cố bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu; Các tài sản hình thành bằng vốn vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng.	Thả nổi	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	33,037,594,449
	01/2014/2635737/HĐTD	27/6/2014	15,697,000,000	Bù đắp phần vốn ngắn hạn đã đầu tư vào Dự án mở rộng nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi và tuyển từ tại nhà máy tuyển và luyện đồng huyện Sơn Động, Bắc Giang		Thả nổi	từ 28/6/2014	

(**): Chi tiết hợp đồng vay dài hạn

Dài hạn	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Lãi suất	Thời hạn vay	Dư gốc vay tại 31/03/2017
	01/2009/2635737/HĐTDTH	24/11/2009	30,000,000,000	Thực hiện đầu tư dự án "Dự án đầu tư nhà máy tuyển và luyện đồng công suất 1.550 tấn/năm giai đoạn 2 - Hòa luyện - phần thiết bị của Công ty TNHH Tam Cường".	- Thế chấp bằng toàn bộ máy móc, thiết bị được đầu tư bằng vốn tự có, vốn vay và vốn khác vào giai đoạn 2 - Hòa Luyện - Thế chấp bằng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất; Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; Doanh thu từ dự án chuyển vào tiền gửi thanh toán mở tại Chi nhánh; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng.	Thả nổi	120 tháng	45,469,406,57
	02/2013/HĐ	02/12/2013	45,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất đồng tấm, khoáng sản đi kèm và khai thác Than	Thế chấp, cầm cố bằng tài sản của bên vay và các tài sản được hình thành từ vốn vay; Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; Các khoản thu hợp pháp mà bên vay là người thụ hưởng	Thả nổi	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	

16- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu quý I 2016	**120,000,000,000**	**7,311,166,962**	**0**	**127,311,166,962**
Tăng vốn	390,000,000,000	0	0	**390,000,000,000**
Lãi trong kỳ	0	47,994,177,422	0	**47,994,177,422**
Chia cổ tức trong kỳ	0	(6,000,000,000)	0	**(6,000,000,000)**
Số dư cuối quý I 2016	**510,000,000,000**	**49,305,344,384**	0	**559,305,344,384**
Số dư đầu quý I 2017	**510,000,000,000**	**29,945,992,597**	**1,800,000,000**	**541,745,992,597**
Lãi trong kỳ	0	139,157,902	0	**139,157,902**
Số dư cuối quý I năm 2017	**510,000,000,000**	**30,085,150,499**	**1,800,000,000**	**541,885,150,499**

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/ACM/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/3/2016.

	31/03/2017	01/01/2017
Vốn góp của các cổ đông	510,000,000,000	510,000,000,000
Cộng	**510,000,000,000**	**510,000,000,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*510,000,000,000*	*120,000,000,000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ	*0*	*390,000,000,000*
+ Vốn góp giảm trong kỳ	*0*	*0*
+ Vốn góp cuối kỳ	*510,000,000,000*	*510,000,000,000*
Cổ tức lợi nhuận đã chia		6,000,000,000
Cổ tức để chi trả theo HĐCĐ năm 2016	25,500,000,000	

d- Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56,000,000	56,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	51,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*0*	*51,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	51,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	*51,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

17- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	1,800,000,000	1,800,000,000
Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	1,094,000,000	1,094,000,000
	2,894,000,000	**2,894,000,000**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa,dịch vụ	8,005,678,000	40,384,699,225	8,005,678,000	40,384,699,225
Cộng	**8,005,678,000**	**40,384,699,225**	**8,005,678,000**	**40,384,699,225**

2- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa,dịch vụ	8,005,678,000	40,384,699,225	8,005,678,000	40,384,699,225
Cộng	**8,005,678,000**	**40,384,699,225**	**8,005,678,000**	**40,384,699,225**

3- Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	5,480,138,668	32,634,966,257	5,480,138,668	32,634,966,257
Cộng	**5,480,138,668**	**32,634,966,257**	**5,480,138,668**	**32,634,966,257**

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,546	225,405	11,546	225,405
Cộng	**11,546**	**225,405**	**11,546**	**225,405**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I*(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I)

5- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi tiền vay	1,906,647,383	2,073,078,146	1,906,647,383	2,073,078,146
Lãi chậm trả	0	1,487,824		1,487,824
Cộng	**1,906,647,383**	**2,074,565,970**	**1,906,647,383**	**2,074,565,970**

6- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	307,099,868	286,480,830	307,099,868	286,480,830
Chi phí khấu hao TSCĐ	103,549,380	103,549,380	103,549,380	103,549,380
Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	10,407,186	3,000,000	10,407,186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,215,071	0	59,215,071	0
Chi phí bằng tiền khác	0	201,758,482	0	201,758,482
Cộng	**472,864,319**	**602,195,878**	**472,864,319**	**602,195,878**

7- Chi phí khác

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí khác	10,889,357	504,495,068	10,889,357	504,495,068
Cộng	**10,889,357**	**504,495,068**	**10,889,357**	**504,495,068**

8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến31/03/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**155,829,819**	**5,073,196,525**	**155,829,819**	**5,073,196,525**
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	**10,889,357**	**504,495,068**	**10,889,357**	**504,495,068**
- Giá trị khấu hao/Phân bổ trong kỳ của TSCĐ, CCDC không phục vụ sản xuất kinh doanh	*3,999,999*	*504,495,068*	*3,999,999*	*504,495,068*
- Chi phí không được trừ khác	*6,889,358*		*6,889,358*	
Tổng thu nhập tính thuế	**166,719,176**	**5,577,691,593**	**166,719,176**	**5,577,691,593**
- Lợi nhuận tương ứng với thu nhập thành phẩm ưu đãi thuế (giảm 50%)	166,719,176	0	166,719,176	0
Thuế TNDN tương ứng với doanh thu TP được ưu đãi thuế (giảm 50%)	**16,671,917**	**0**	**16,671,917**	**0**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,671,917	0	16,671,917	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**16,671,917**	**456,870,146**	**16,671,917**	**456,870,146**

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	13,012,044,498	0	13,012,044,498
Chi phí nhân công	401,734,484	887,607,192	401,734,484	887,607,192
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,633,240,930	3,082,946,739	3,633,240,930	3,082,946,739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	636,560,349	0	636,560,349	0
Chi phí khác bằng tiền	3,000,000	31,500,000	3,000,000	31,500,000
Cộng	**4,674,535,763**	**17,014,098,429**	**4,674,535,763**	**17,014,098,429**

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1-Giao dịch với bên liên quan

Thông tin chung về các bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường

Trụ sở chính: Tầng 6, 7 tòa nhà 136F Trần Vũ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động: Trong kỳ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cho thuê xe trọng tải 06 - 07 tấn và bán máy móc, thiết bị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường là Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường với tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết là 25%.

Ông Phạm Văn Tiến

Ông Phạm Văn Tiến là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường; đồng thời Ông Tiến có nắm giữ cổ phần và là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường.

Ông Nguyễn Xuân Thanh

Ông Nguyễn Xuân Thanh là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường; đồng thời ông Thanh có nắm giữ cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	0	6,700,000,000	0	6,700,000,000
Bà Phạm Thị Thúy Hạnh	Tổng giám đốc	Tạm ứng	0	8,500,000,000	0	8,500,000,000

Bắc Giang, ngày ..... tháng..... năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Ngọc San	Nguyễn Văn Quyết	Phạm Thị Thúy Hạnh